

# \* 生词表 \*

Test 22 ( Dictation Test on 02/03/2020 )

Students will need to write the simplified characters AND pinyin correctly.

简体	繁體	拼音	英文
龙	龍	lóng	dragon
蛇		shé	snake
猴		hóu	monkey
鸡	雞	jī	chicken/rooster
猪	豬	zhū	pig
聪明	聰明	cōng míng	smart/clever
温顺	溫順	wēn shùn	calm; docile
勇敢		yǒng (yǒng) gǎn	brave/courageous
勤快		qín kuài	hard-working
诚实	誠實	chéng shí	honest
嫉妒		jì dù	jealous

大方		dà fang	generous
小气	小氣	xiǎo qì	stingy
描述		miáo shù	to describe
代表		dài biǎo	to represent; to stand for; representative

### 挑战词 (challenge words)

属相	屬相	shǔ xiàng	zodiac sign
象征	象徵	xiàng zhēng	to symbolize